

Số: 257 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 4/2022 bước vào giai đoạn thu hoạch đại trà lúa, hoa màu vụ đông xuân. Chăn nuôi heo, gia cầm phát triển tốt; trong khi chăn nuôi dê, cừu giảm do đồng cỏ tự nhiên ngày càng thu hẹp. Hoạt động thủy sản duy trì ổn định.

a/ Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/4/2022, cả tỉnh gieo trồng được 17.875,6 ha lúa, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Huyện Ninh Phước vẫn là địa phương có diện tích lúa đông xuân lớn nhất với 5.403,9 ha, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có diện tích lúa tăng nhiều là: huyện Thuận Nam tăng 196 ha; huyện Bác Ái tăng 144,7 ha; huyện Ninh Phước tăng 112,7 ha. Cây lúa sinh trưởng kém hơn cùng kỳ do ảnh hưởng thời tiết nắng hanh khô dài ngày hơn, trong tháng 3 và đầu tháng 4 có các cơn mưa bất thường. Nguồn nước tưới dồi dào, sâu bệnh rải rác, không đáng kể.

Lúa đông xuân đã thu hoạch được 7.362 ha/ 17.875,6 ha, đạt 41,2% diện tích gieo cấy; năng suất thu hoạch sơ bộ đạt 67,2 tạ/ ha, giảm 0,9 tạ/ha so đông xuân năm trước.

Tính đến giữa tháng Tư, cả tỉnh đã gieo trồng được 2.764,3 ha ngô, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước; 89,8 ha khoai lang, tăng 45,8%; 292 ha lạc, tăng 8,8%; 3.759,7 ha rau đậu, giảm 7,1%. Nhìn chung, cây màu các loại được gieo trồng đúng thời vụ, đủ nước tưới nên phát triển khá tốt. Diện tích cây màu thu hoạch ước đạt 75-80%.

Trong tháng, tình hình chăn nuôi nhìn chung ổn định. các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như: Viêm da nổi cục, Lở mồm long móng, Cúm gia cầm, Tai xanh heo, Dịch tả lợn châu Phi, bệnh Đại trên động vật cơ bản được kiểm soát tốt, không xảy ra. Ước tính tháng Tư, đàn trâu giảm 0,6% so với cùng thời điểm

năm trước; đàn bò giảm 1,5%. Đàn heo tăng 7% do người nuôi tiếp tục tái đàn, giá bán đang có xu hướng giảm do nguồn cung dồi dào; sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng ước đạt 1.600,2 tấn, tăng 9,5% so cùng kỳ. Đàn dê, cừu giảm 2,7% do đất đai dành cho các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió ngày càng nhiều làm đồng cỏ tự nhiên giảm, thức ăn xanh cho đàn dê, cừu khó khăn. Đàn gia cầm tăng 10,1%; sản lượng gia cầm giết thịt trong tháng ước đạt 533,5 tấn, tăng 11%, trong đó thịt gà 293,2 tấn, tăng 11%. Giá thịt hơi gia cầm so cùng kỳ giảm nhưng so tháng trước tiếp tục tăng nhẹ, riêng trứng gia cầm ổn định và có hướng tăng nhẹ.

b/ Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp của tỉnh trong tháng chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng. Trong tháng Tư, diện tích rừng trồng mới tập trung cả tỉnh không phát sinh, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán cũng không phát sinh, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 115,6 m³, giảm 2,3%; sản lượng củi khai thác đạt 1.042,5 ste, tăng 4,3%. Lũy kế 4 tháng năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả tỉnh không phát sinh, không tăng không giảm so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 6,6 nghìn cây, tăng 55,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 629,6 m³, giảm 43,7%; sản lượng củi khai thác đạt 7.442,5 ste, giảm 0,8%.

Từ đầu năm đến nay chưa xảy ra cháy rừng, nhưng trong những ngày đầu tháng 4, thời tiết oi bức, dự báo nắng nóng khả năng tăng cao nên công tác phòng chống cháy rừng cần được quan tâm và cảnh báo. Diện tích rừng bị thiệt hại do chặt, phá trong tháng Tư là 0,3 ha, giảm mạnh 73% so với cùng kỳ năm trước; nâng lũy kế diện tích rừng bị thiệt hại 4 tháng đầu năm là 3,4 ha, giảm 57,8%.

c/ Thủy sản

Trong tháng Tư, sản lượng thủy sản cả tỉnh ước đạt 7.933,4 tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 6.946,9 tấn, tăng 0,4%; tôm đạt 296,1 tấn, tăng 4,2%; thủy sản khác đạt 690,4 tấn, giảm 1,3%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 696 tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 135 tấn, tăng 12%; tôm đạt 246 tấn, tăng 4,7%; thủy sản khác đạt 315 tấn, giảm 3,4%. Sản lượng nuôi trồng tăng do thu cá nước ngọt và tôm thẻ tăng. Trong đó, tôm thẻ chân trắng hiện đang vào vụ nuôi chính trong năm với sản lượng thu được 235 tấn, tăng 6,8%; lũy kế 4 tháng đạt 880 tấn, tăng 1,2%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 7.237,4 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 6.811,9 tấn, tăng 0,2%; tôm đạt 50,1 tấn, tăng 2%; thủy sản khác đạt 375,4 tấn, tăng 0,5%. Trong tháng, ngư trường từ Ninh Thuận đến Kiên Giang thời tiết không thuận lợi, xuất hiện gió Đông Bắc mạnh cấp 6, giạt cấp 7–8, biển động, chỉ có khoảng 60% tàu cá tham gia hoạt động khai thác thủy sản.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, sản lượng thủy sản ước đạt 31.998,2 tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 2.185 tấn, tăng 2,1%; sản lượng khai thác đạt 29.813,2 tấn, tăng 1,8% (chủ yếu là sản lượng thủy sản khai thác biển).

Sản xuất giống thủy sản tháng Tư ước đạt 4,7 tỷ con, tăng 11,7% so cùng kỳ năm trước; trong đó tôm giống ước đạt 4,6 tỷ con, tăng 10,7%. Nguyên nhân tăng là do tình hình dịch bệnh COVID-19 đang được kiểm soát tốt, thị trường xuất khẩu tôm thịt khả quan, giá bán ổn định, hiệu quả kinh tế khá cao nên nhu cầu giống tăng. Tính chung 4 tháng đầu năm, lượng giống sản xuất 15,3 tỷ con, tăng 6,8%; trong đó tôm giống ước đạt 15,2 tỷ con, tăng 6,3%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp toàn ngành tháng Tư ước tính tăng 10,68% so với cùng kỳ năm trước, trong bối cảnh đà tăng của ngành sản xuất và phân phối điện chủ lực chậm lại, chỉ tăng 3,25%, mức thấp nhất các năm 2019-2022¹, và ngành chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao 41,97%, cao nhất các năm 2017-2022². Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,56% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 3,57%, thấp nhất các năm 2019-2022³.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2022 ước giảm 3,2% so với tháng trước và tăng 10,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng cao 41,97% do một số sản phẩm chủ chốt tăng mạnh như chế biến thực phẩm ước tăng 58,82%, sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) tăng 50,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,25%; cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 8,14%.

¹ Tốc độ tăng Chỉ số IIP công nghiệp sản xuất và phân phối điện tháng 4 so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2022 lần lượt là: tăng 13,23%; tăng 250,13%; tăng 56,01%; tăng 3,25%.

² Tốc độ tăng Chỉ số IIP tháng 4 so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2022 lần lượt là: tăng 21,78%; tăng 8,72%; tăng 6,3%; giảm 37,03%; tăng 9,18%; tăng 41,97%.

³ Tốc độ tăng Chỉ số IIP công nghiệp sản xuất và phân phối điện 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2022 lần lượt là: tăng 9,1%; tăng 292,08%; tăng 79,32%; tăng 3,57%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, IIP ước tính tăng 6,56% so với cùng kỳ năm trước (năm 2020 tăng 52,19%; năm 2021 tăng 48,86%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 18,63%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,57%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,6%; riêng ngành khai khoáng giảm 2,08%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 4 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) tăng 33,38%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 29,77%; dệt tăng 20,56%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số giảm hoặc tăng thấp: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 13,3%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 13,24%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,1%; sản xuất trang phục tăng 2,64%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước: tôm đông lạnh tăng 109,4%; thạch nha đam tăng 106,5%; bia đóng lon tăng 37,9%; điện gió tăng 26,3%. Một số sản phẩm giảm: tinh bột mì giảm 31,8%; đường RS giảm 17,2%; xi măng Portland đen giảm 12,3%; muối biển khai thác giảm 12,1%; hạt điều khô giảm 9,4%; điện mặt trời giảm 2%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong 4 tháng đầu năm 2022, tình hình đăng ký, hoạt động doanh nghiệp có nhiều dấu hiệu khởi sắc. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 59,1% so với cùng kỳ năm 2021; số vốn đăng ký mới tăng 9,4 lần; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 90,7%; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tự nguyện, giảm 34,4% và số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, giảm 4,1%.

Trong tháng Tư, có 35 doanh nghiệp thành lập mới/207,1 tỷ đồng, tăng 59,1% số doanh nghiệp và số vốn đăng ký tăng 82,6% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng năm 2022, có 181 doanh nghiệp thành lập mới/10.241 tỷ đồng, tăng 41,4% số doanh nghiệp (181/128 DN) và số vốn đăng ký tăng 9,4 lần so cùng kỳ. Có 34 doanh nghiệp đăng ký tăng, giảm vốn điều lệ, giảm 32% số doanh nghiệp và vốn đăng ký bổ sung thêm 1.812,3 tỷ đồng, giảm 36,8% so cùng kỳ; có 291 doanh nghiệp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, giảm 31,5% so cùng kỳ.

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 90,7% so cùng kỳ (82/43 DN); có 21 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tự nguyện, giảm 34,4% và có 93 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, giảm 4,1% so cùng kỳ.

Tính đến ngày 15/4/2022, có tổng số 3.942 doanh nghiệp đang hoạt động với số vốn 89.420 tỷ đồng.

4. Đầu tư

Trong tháng, Ninh Thuận tiếp tục thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công thi công các công trình, dự án. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 4/2022 ước tính đạt 146,6 tỷ đồng, đạt mức tăng cao nhất so với cùng kỳ năm trước trong các năm 2016-2022⁴. Tính chung 4 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tăng 88% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao nhất so với cùng kỳ năm trước trong các năm 2016-2022⁵.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư ước tính đạt 146,6 tỷ đồng, tăng 58,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 78,6 tỷ đồng, tăng 11,3%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 68,1 tỷ đồng, tăng 2,1 lần. Vốn đầu tư tháng 4/2022 thuộc nguồn ngân sách tỉnh chủ yếu thực hiện đầu tư các dự án chuyển tiếp từ 2021 chuyển sang: dự án Đường nối từ trung tâm thị trấn Tân Sơn đi ngã tư Tà Năng - Đức Trọng, dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải GD 2 - Tiểu dự án Tp Phan Rang - Tháp Chàm, dự án Mở rộng đường Văn Lâm - Sơn Hải, dự án Đường đôi vào TP Phan Rang - Tháp Chàm (đoạn phía Nam),...

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 565,4 tỷ đồng, tăng 88% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 323,4 tỷ đồng, tăng 47,7%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 242 tỷ đồng, tăng 198,8%.

5. Tài chính, Ngân hàng

a/ Tài chính

Tình hình nhập khẩu trang thiết bị phục vụ các dự án năng lượng tái tạo giảm là nguyên nhân chính làm giảm sâu chỉ tiêu thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu, kéo Tổng thu ngân sách Nhà nước giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 30/4/2022 ước tính đạt 1.220,5 tỷ đồng, đạt 35% dự toán năm, giảm 21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) đạt 1.207,5 tỷ đồng, đạt

⁴ Tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn NSNN tháng 4 so với cùng kỳ năm trước các năm 2016-2022 lần lượt là: tăng 50,3%; giảm 23,2%; tăng 4,9%; giảm 17,5%; giảm 6,9%; tăng 32,6%; tăng 58,4%.

⁵ Tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn NSNN 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2016-2022 lần lượt là: tăng 2,8%; giảm 18,9%; tăng 12,7%; tăng 9,8%; giảm 29,5%; tăng 3,7%; tăng 88%.

40,4% dự toán năm (1.207,5 / 2.290 tỷ đồng), tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 13 tỷ đồng, đạt 2,6% (13 / 500 tỷ đồng) và giảm 96,3%. Nguyên nhân thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm mạnh là do nhập khẩu thiết bị của các dự án năng lượng giảm.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (*không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ*) ước tính đạt 2.313,7 tỷ đồng, đạt 36% dự toán năm. Công tác chi ngân sách được đảm bảo kế hoạch và đáp ứng kịp thời việc điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Thực hiện tiết kiệm tối đa các khoản chi hành chính và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác.

b/ Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Tư tiếp tục ổn định và an toàn. Huy động vốn và dư nợ tín dụng tiếp tục có sự tăng trưởng so với tháng trước và cuối năm 2021. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 4/2022: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 19.500 tỷ đồng, tăng 0,9% (tăng 171,7 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 4,6% (tăng 863 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; bằng 93,4% kế hoạch năm 2022. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 33.900 tỷ đồng, tăng 0,9% (tăng 316,8 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 1,7% (tăng 564 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; bằng 88,4% kế hoạch năm 2022. Dư nợ xấu trên địa bàn là 225 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,66% so với tổng dư nợ, bằng với tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước (số tuyệt đối tăng 2 tỷ đồng) và tăng 0,04% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2021 (số tuyệt đối tăng 15,7 tỷ đồng).

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động ngân hàng Ninh Thuận vẫn còn một số khó khăn, hạn chế: Về chất lượng tín dụng, mặc dù nợ xấu tuy trong tầm kiểm soát (<3%) nhưng nợ nhóm 4 và nhóm 5 chiếm tỷ trọng lớn (trên 83%), cho vay theo Nghị định 67 tiềm ẩn nguy cơ phát sinh nợ xấu.

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

a/ Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình dịch COVID-19 ổn định và các ngày nghỉ lễ trong tháng tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục phục hồi đà tăng trưởng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư ước tính đạt 2.589,5 tỷ đồng, tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 17% so với cùng

kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.118,7 tỷ đồng, tăng 5,2% và tăng 18,7%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 288,7 tỷ đồng, tăng 9% và tăng 7,8%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,3 tỷ đồng, tăng 166,7% và giảm 46,2%; doanh thu dịch vụ khác đạt 181,8 tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 12,9%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 9.970,9 tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hoạt động 4 tháng đầu năm nay: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước tính đạt 8.120,6 tỷ đồng, chiếm 81,4% tổng mức và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 20,7%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 10,4%; lương thực, thực phẩm tăng 9,6%; phương tiện đi lại giảm 0,3%; may mặc giảm 10,8%. *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước tính đạt 1.123,1 tỷ đồng, chiếm 11,3% tổng mức và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu du lịch lữ hành* ước tính đạt 0,5 tỷ đồng, chiếm 0,005% và giảm 47,5%. *Doanh thu dịch vụ khác* ước tính đạt 726,8 tỷ đồng, chiếm 7,3% và tăng 8,5%.

b/ Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá lương thực, thực phẩm giảm do nguồn cung dồi dào và giá xăng giảm là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2022 giảm 0,07% so với tháng trước, tăng 1,11% so với tháng 12/2021 và tăng 2,39% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2022, CPI tăng 2,45% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2017⁶.

Trong mức giảm 0,07% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2022 so với tháng trước có 4 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, 5 nhóm có chỉ số giá tăng và 2 nhóm giữ ổn định giá. Nhóm giao thông có mức giảm nhiều nhất với 0,77% do giá xăng trong nước được điều chỉnh giảm 2 đợt trong tháng, góp phần làm CPI chung giảm 0,09 điểm phần trăm. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,61% do thời tiết thuận lợi, nguồn cung dồi dào, trong đó: Lương thực giảm 0,65%; thực phẩm giảm 0,95%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,06%. Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,52% do giá một số loại thuốc lá giảm từ đầu tháng 4/2022 đã làm cho nhóm thuốc hút giảm 0,92%, góp phần làm cho chỉ số giá nhóm này giảm so với tháng trước. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,16% do giá mặt hàng hoa tươi các loại giảm 15,4% (tháng trước giá các loại hoa tăng vào dịp 8/3). Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

⁶ Tốc độ tăng CPI bình quân 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2017-2022 lần lượt là: tăng 4,89%; tăng 3,36%; tăng 2,74%; tăng 5,74%; tăng 2,92%; tăng 2,45%.

nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,37% do giá vật liệu xây dựng và giá nước, gas, dầu tăng⁷. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,36% tập trung ở giá nhóm đồ trang sức tăng 2,07% theo giá vàng trong nước; dịch vụ sửa chữa đồng hồ, đồ dùng cá nhân tăng 2,40%; giá các vật dụng và dịch vụ về hỉ tăng 4,07%, đã góp phần làm cho chỉ số nhóm này tăng so với tháng trước. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,66% do chi phí vận chuyển và sản xuất tăng đã làm cho một số mặt hàng tiêu dùng trong nhóm này tăng so với tháng trước⁸. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,4% do chi phí vận chuyển và chi phí nguyên vật liệu sản xuất tăng. Nhóm giáo dục tăng 0,11%. Riêng nhóm may mặc, mũ nón, giày dép và nhóm bưu chính, viễn thông không thay đổi.

CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2022 tăng 2,45% so với bình quân cùng kỳ năm 2021; CPI tháng 4/2022 tăng 1,11% so với tháng 12/2021 và tăng 2,39% so với cùng kỳ năm trước.

Giá vàng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng tháng 4/2022 tăng 0,69% so với tháng trước và tăng 8,34% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 hiện ở mức 5.600.000 đồng/chi. Giá đô la Mỹ giảm 0,64% so với tháng trước và giảm 2,10% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ hiện ở mức 23.300 đồng/USD.

c/ Vận tải hành khách và hàng hóa

Tình hình dịch COVID-19 được kiểm soát tốt đã thúc đẩy hoạt động vận tải trong tháng Tư tăng mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước, nhất là vận tải hành khách.

Tình hình dịch bệnh trên cả nước được kiểm soát tốt nên nhu cầu du lịch, tham quan của người dân tăng vào các dịp Lễ, nhất là các kỳ nghỉ lễ trong tháng Tư. Vận tải hành khách tháng Tư ước đạt 0,4 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 66,4% so với tháng trước và luân chuyển 28 triệu lượt hành khách.km, tăng 51,9%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, vận tải hành khách đạt 1,8 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 27,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 136,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 27,2%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 0,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 8,4% so với tháng trước và luân chuyển 47,1 triệu tấn.km, tăng 2,2%. Lũy

⁷ Do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,67%, mà chủ yếu là giá thép tăng từ 3-7% tùy loại, giá xi măng, cát, đá, sơn... tăng so với tháng trước; giá thuê nhà ở tư nhân tăng 2,35%; giá nước sinh hoạt tăng 1,33%; giá dầu hỏa tăng 7,29% do các đợt điều chỉnh tăng giá dầu trong tháng; giá gas trong nước điều chỉnh tăng 2,82%.

⁸ Cụ thể: đồ dùng trong nhà như đồ điện, đồ dùng để nấu ăn tăng 0,69%; dịch vụ trong nhà như sửa chữa thiết bị gia đình tăng 4,65%, thuê người phục vụ tăng 2,35% so với tháng trước.

kế 4 tháng, vận tải hàng hóa đạt 2,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 185,4 triệu tấn.km, tăng 12,7%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

7. Một số vấn đề xã hội

a/ Lao động, việc làm

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được triển khai đầy đủ và kịp thời. Trong tháng đã tư vấn giới thiệu việc làm cho 1.773 lượt người, nâng tổng số người được tư vấn, giới thiệu việc làm trong 4 tháng đầu năm là 5.665/15.000 lượt người đạt tỷ lệ 37,8%. Kết nối việc làm được 59 người trong tháng Tư, nâng tỷ lệ lao động tìm được việc làm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm đến tháng 4/2022 đạt 17,9% (179/1.000 người). Số người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp là 486 hồ sơ, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng 386 hồ sơ với kinh phí chi trả hơn 7 tỷ đồng, nâng tổng số hồ sơ có Quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp 4 tháng đầu năm lên 1.398 người với số tiền chi 23,2 tỷ đồng.

b/ Đòi sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Tư, công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách Người có công với cách mạng, các hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, Người Cao tuổi,... tiếp tục được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Đòi sống dân cư nhìn chung ổn định.

Tổ chức thăm tặng quà đối tượng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và người tham gia hoạt động kháng chiến và tổ chức lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ nhân dịp kỷ niệm 30 năm Ngày tái lập tỉnh (01/4/1992-01/4/2022) gắn với 47 năm ngày giải phóng Ninh Thuận (16/4/1975 – 16/4/2022).

Tổ chức trao 01 sổ tiết kiệm trị giá 20 triệu đồng cho trẻ em; thăm, hỗ trợ cho 06 em mồ côi do COVID và 01 em con sản phụ nhiễm COVID-19 với tổng số tiền 38 triệu đồng.

Tính đến ngày 15/4/2022, đã thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết 68/NQ-CP cho 90.277 lượt lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 với kinh phí 126,6 tỷ đồng.

c/ Giáo dục

Triển khai Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí trong năm học 2022-2023 và vùng thu học phí từ năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Tổ chức kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2021-2022 từ ngày 16/4/2022 đến 17/4/2022; gồm 09 môn thi: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý và Tiếng Anh, với số thí sinh dự thi có 827 em, trong đó cấp THCS 330 em và cấp THPT 497 em.

d/ Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát tốt, ca bệnh giảm mạnh so với tháng trước. Trong tháng (từ ngày 21/3/2022 đến 19/4/2022) có 715 người mắc, giảm 23,2% (giảm 216 người) so với tháng trước; số người được điều trị khỏi xuất viện 618 người, tăng 1,5%. Tính chung đợt dịch thứ 4 (từ ngày 27/4/2021 đến 19/4/2022), phát hiện 8.684 người mắc bệnh; có 8.606 người được điều trị khỏi xuất viện; 59 người tử vong; số người đang điều trị là 19.

Công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19 tiếp tục triển khai tại các điểm tiêm trên địa bàn tỉnh. Tính đến ngày 16/04/2022, tổng số vắc xin tỉnh đã nhận là 1.255.210 liều, đã tiêm 1.287.781 liều (tỷ lệ 102,6%). Cụ thể: Nhóm trẻ 12-17 tuổi tiêm mũi 1 là 54.010 trẻ, đạt 102,7%, tiêm mũi 2 là 49.802 trẻ, đạt 94,7%; Nhóm người ≥ 18 tuổi đã tiêm mũi 1 là 455.917 người, đạt 122,0%, tiêm mũi 2 có 434.638 người, đạt 116,3%, tiêm mũi 3 có 334.414 người, đạt 89,5%; Trong đó: người ≥ 50 tuổi đã tiêm mũi 1 là 140.866 người, đạt 123,0%, tiêm mũi 2 có 135.199 người, đạt 118,0%, tiêm mũi 3 có 109.504 người, đạt 95,6%. Công tác tiêm chủng được thực hiện an toàn theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế, không có trường hợp tai biến nặng, không có tử vong.

Công tác giám sát được duy trì thường xuyên tại các tuyến. Tính đến ngày 19/4/2022 toàn tỉnh có 41 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, giảm 66,7% so với cùng kỳ (41/123); 02 trường hợp mắc Tay chân miệng, giảm 95,8% (02/48). Các bệnh dịch truyền nhiễm khác chỉ mắc tản phát.

Trong tháng không phát sinh ca ngộ độc thực phẩm, không tăng không giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022 không phát sinh ca ngộ độc thực phẩm, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước.

đ/ Văn hóa, thể thao, du lịch

Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội “Ninh Thuận - 30 năm một chặng đường đổi mới và phát triển; tổ chức tuần lễ du lịch di sản văn hóa Chăm; Lễ kỷ niệm 30 năm Ngày tái lập tỉnh; phối hợp tổ chức Lễ đón nhận Bằng công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa và Bằng xếp hạng di tích quốc gia danh lam thắng cảnh Vịnh Vĩnh Hy”.

Tổ chức thành công Giải Quần vợt phong trào tỉnh Ninh Thuận năm 2022 - Cúp Trung Nam Group; triển khai Kế hoạch tổ chức Giải xe đạp phong trào tỉnh Ninh Thuận năm 2022 Cúp Trung Nam Group vào ngày 23/4/2022. Cử huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh tham gia đoàn Taekwondo Việt Nam dự Giải Vô địch Taekwondo Đông Nam Á lần thứ 15 năm 2022; thành lập Ban Tổ chức Giải Cờ vua học sinh các cấp và Ban tổ chức Giải các Câu lạc bộ Vovinam Ninh Thuận năm 2022; thành lập Đoàn Điền kinh tỉnh tham gia Giải Điền kinh Cúp Tốc độ Thống Nhất TP Hồ Chí Minh năm 2022.

Hoạt động du lịch trong tháng 4/2022 tiếp tục phát triển khá sôi nổi và nhộn nhịp, nhất là hoạt động tham quan, nghỉ dưỡng dịp Lễ Giỗ tổ Hùng Vương từ ngày 09-11/4/2022.

e/ Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/3 đến ngày 14/4/2022), xảy ra 16 vụ tai nạn giao thông, làm 07 người chết, 15 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 166,7% (tăng 10 vụ); số người chết tăng 250% (tăng 05 người); số người bị thương tăng 200% (tăng 10 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tăng 45,5% (tăng 05 vụ); số người chết không tăng không giảm; số người bị thương tăng 25% (tăng 03 người).

Tính chung 04 tháng năm 2022, cả tỉnh đã xảy ra 46 vụ tai nạn giao thông, làm 19 người chết, 44 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 23,3% (giảm 14 vụ); số người chết giảm 29,6% (giảm 08 người); số người bị thương giảm 26,7% (giảm 16 người). Bình quân 2,65 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

g/ Tình hình cháy, nổ

Trong tháng báo cáo, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại khoảng 56 triệu đồng. **So với tháng trước**, số vụ cháy tăng 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 56 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy không tăng không giảm; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 39,6 triệu đồng.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 152 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 46,6 triệu đồng.

Vụ nổ không xảy ra.

h/ Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng Tư không xảy ra thiên tai, không tăng không giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai, tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về người, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; tài sản thiệt hại 65 triệu đồng, tăng 65 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và Phổ biến thông tin TK (b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Phòng, Chi cục thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 4/2022 bước vào giai đoạn thu hoạch đại trà lúa, hoa màu vụ đông xuân. Chăn nuôi heo, gia cầm phát triển tốt; trong khi chăn nuôi dê, cừu giảm do đồng cỏ tự nhiên ngày càng thu hẹp. Hoạt động thủy sản duy trì ổn định.



17.875,6 ha ▲ 2,8%

Diện tích lúa đông xuân
(tính đến ngày 15/4/2022)



120,3 nghìn tấn ▲ 1,6%

Ước sản lượng thu lúa
đông xuân

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 4/2022 so với cùng kỳ năm trước

▼ 0,6%



Đàn trâu

▼ 1,5%



Đàn bò

▲ 7%



Đàn heo

▼ 2,7%



Đàn dê, cừu

▲ 10,1%



Đàn gia cầm

Thủy sản và Lâm nghiệp 4 tháng đầu năm 2022



Tổng sản lượng hải sản

31.998.2 tấn ▲ 1,8%



Sản lượng khai thác

29.813,2 tấn ▲ 1,8%



Sản lượng nuôi trồng

2.185 tấn ▲ 2,1%



Sản lượng gỗ

**629,6 m³
▼ 43,7%**



Sản lượng củi

**7.442,5 ster
▼ 0,8%**

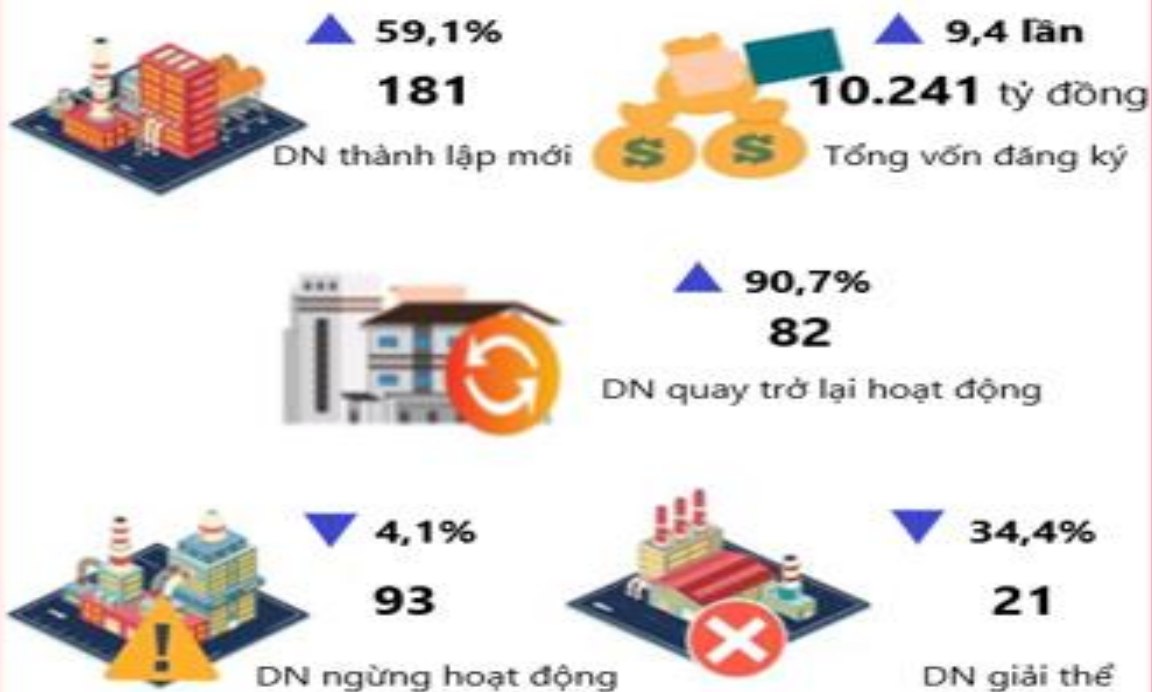
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp toàn ngành tháng Tư ước tính tăng 10,68% so với cùng kỳ năm trước, trong bối cảnh đà tăng của ngành sản xuất và phân phối điện chủ lực chậm lại, chỉ tăng 3,25%, mức thấp nhất các năm 2019-2022, và ngành chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao 41,97%, cao nhất các năm 2017-2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,56% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 3,57%, thấp nhất các năm 2019-2022.

Chỉ số sản xuất Công nghiệp (IIP) tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng đầu năm 2022
(so với cùng kỳ năm 2021)

565,4 tỷ đồng ▲ 88%



323,4 tỷ đồng
Ngân sách cấp tỉnh
▲ 47,7%



242 tỷ đồng
Ngân sách cấp huyện
▲ 198,8%



0 tỷ đồng
Ngân sách cấp xã
-

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 4 THÁNG NĂM 2022 (so với cùng kỳ năm 2021)

Tình hình dịch COVID-19 ổn định và các ngày nghỉ lễ trong tháng tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục phục hồi đà tăng trưởng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước.



HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

4 tháng đầu năm 2022

1,8 triệu hành khách

▲ 27,8%



2,5 triệu tấn hàng hóa

▲ 13,9%



Vận chuyển
bằng đường bộ

136,3 triệu lượt HK.km

▲ 27,2%

185,4 triệu tấn HH.km

▲ 12,7%

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
409,5 tỷ đồng ▲ 18,9%

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

4 tháng đầu năm 2022



45 vụ TNGT đường bộ
▼ 15 vụ



01 vụ TNGT đường sắt

19 người chết
▼ 08 người



44 người bị thương
▼ 16 người



02 vụ cháy
Tổng thiệt hại ước tính
152 triệu đồng

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN**

**SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 NĂM 2022**

Tỉnh Ninh Thuận

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<i>Ha</i>			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	17.388,7	17.875,6	102,8
Lúa Đông xuân	17.388,7	17.875,6	102,8
Lúa Hè thu	-	-	
Một số loại cây khác			
Ngô	2.734,3	2.764,3	101,1
Khoai lang	61,6	89,8	145,8
Lạc	268,4	292,0	108,8
Rau các loại	3.345,9	3.101,8	92,7
Đậu các loại	701,6	657,9	93,8

1B. Sản lượng thủy sản tháng 4 năm 2022

	Thực hiện tháng 4 năm 2021 (Tấn)	Ước tính tháng 4 năm 2022 (Tấn)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2022 (Tấn)	tháng 4 năm 2022 so cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	7.900,9	7.933,4	31.998,2	100,4	101,8
Cá	6.917,4	6.946,9	28.081,8	100,4	99,2
Tôm	284,1	296,1	1.043,4	104,2	97,8
Thủy sản khác	699,4	690,4	2.873,0	98,7	140,3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	681,5	696,0	2.185,0	102,1	102,1
Cá	120,5	135,0	330,0	112,0	101,5
Tôm	235,0	246,0	915,0	104,7	101,1
Thủy sản khác	326,0	315,0	940,0	96,6	103,3
Sản lượng thủy sản khai thác	7.219,4	7.237,4	29.813,2	100,2	101,8
Cá	6.796,9	6.811,9	27.751,8	100,2	99,1
Tôm	49,1	50,1	128,4	102,0	79,4
Thủy sản khác	373,4	375,4	1.933,0	100,5	169,8

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2022

	%			
	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 4 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102,17	96,80	110,68	106,56
Khai khoáng	79,59	122,99	100,34	97,92
Khai khoáng khác	79,59	122,99	100,34	97,92
Công nghiệp chế biến , chế tạo	117,61	102,46	141,97	118,63
Sản xuất chế biến thực phẩm	144,18	96,72	158,82	129,77
Sản xuất đồ uống	95,98	100,48	150,90	133,38
Dệt	136,79	103,47	147,83	120,56
Sản xuất trang phục	84,63	105,08	119,09	102,64
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	119,91	106,58	125,76	107,85
In, sao chép bản ghi các loại	85,64	107,03	100,58	86,76
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,02	90,19	113,33	97,90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	77,01	139,52	109,21	86,70
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,85	106,25	119,67	102,48
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	42,36
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118,89	107,72	128,59	106,45
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	109,52	108,52	128,83	100,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,47	92,87	103,25	103,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,47	92,87	103,25	103,57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	92,24	105,79	91,86	101,60
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,28	106,59	97,12	105,83
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	89,16	103,32	78,33	90,43

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2022

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	tháng 4	Cộng dồn từ
	tính	tháng 3	tháng 4	từ đầu năm	năm 2022	đầu
		năm	năm	đến cuối	so với	năm đến cuối
		2022	2022	tháng 4	cùng kỳ	kỳ báo cáo
				năm 2022	năm trước	so với cùng kỳ
					(%)	năm trước (%)
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	55,3	76,8	299,5	86,7	86,4
Muối biển	Nghìn tấn	33,8	43,6	106,8	99,3	87,9
Tôm đông lạnh	Tấn	1.039,4	1.000,0	3.147,4	285,7	209,4
Hạt điều khô	Tấn	356,5	375,8	1.154,9	79,0	90,6
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Nghìn tấn	2,3	0,7	5,1	163,1	68,2
Tinh bột khác	Nghìn tấn	0,01	0,01	0,1	-	219,9
Đường RS	Nghìn tấn	1,3	-	6,1	-	82,8
Thạch Nha đam	Tấn	848,6	1.407,0	5.100,7	183,8	206,5
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	4,5	6,0	20,7	133,4	101,5
Bia đóng lon	1000 lít	3.511,0	3.500,0	16.773,0	152,5	137,9
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	126,3	121,2	447,7	186,5	146,0
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	108,3	85,1	359,1	113,4	128,2
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	576,0	620,0	1.931,0	165,8	127,5
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	191,3	197,6	677,4	113,1	99,4
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	-	-	-	-	-
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	22,9	20,6	77,2	118,8	102,5
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	6,8	6,8	22,8	70,6	99,6
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	11,7	18,7	61,1	131,4	87,7
Các loại đá lát, đá lót lề đường và phiến đá lát đường, băng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	1,5	1,7	9,9	15,0	22,7
Điện sản xuất	Triệu KWh	613,4	541,4	2.329,9	102,5	103,0
- Thủy điện	Triệu KWh	132,3	85,9	447,7	94,4	103,7
- Điện gió	Triệu KWh	79,0	60,7	394,4	181,1	126,3
- Điện mặt trời	Triệu KWh	402,1	394,8	1.487,7	97,8	98,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	55,9	57,1	229,6	91,2	104,5
Nước uống được	1000 m ³	1.950,4	2.078,9	8.182,3	97,1	105,8

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2022

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2022 (%)	Tỷ đồng
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	159,8	146,6	565,4	22,8	188,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	86,3	78,6	323,4	18,8	147,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	10,4	17,3	71,8	23,9	118,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	1,0	1,0	1,1	408,2
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	67,2	53,0	212,4	45,1	244,1
Vốn nước ngoài (ODA)	8,6	5,3	36,1	5,1	81,9
Xổ số kiến thiết	-	2,0	2,0	9,5	15,3
Vốn khác	0,1	1,0	1,1	0,5	7,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	73,6	68,1	242,0	31,7	298,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	14,8	20,6	71,9	25,8	100,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	10,3	8,7	28,0	15,4	137,2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	57,2	46,6	167,8	38,6	2.643,2
Vốn khác	1,6	0,8	2,4	4,8	69,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2022	tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.014,4	2.118,7	8.120,6	118,7	116,8
Lương thực, thực phẩm	810,2	860,7	3.445,9	109,3	109,6
Hàng may mặc	71,1	78,2	303,7	94,1	89,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	140,0	156,3	571,1	136,4	120,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	10,8	11,3	48,5	102,4	110,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	208,8	222,5	810,4	122,3	120,9
Ô tô các loại	3,2	3,4	9,7	116,8	73,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	109,2	104,2	411,0	105,1	99,7
Xăng, dầu các loại	449,7	463,4	1.671,3	155,5	160,7
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	41,1	42,1	161,8	125,9	125,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	41,5	43,5	149,4	106,7	93,6
Hàng hóa khác	103,4	105,8	454,8	95,3	103,0
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	25,3	27,5	83,0	130,1	97,2

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 4 năm 2021**

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2022	<i>Tỷ đồng</i>	
				tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	264,8	288,7	1.123,1	107,8	104,1
Dịch vụ lưu trú	19,8	23,4	80,0	120,0	111,4
Dịch vụ ăn uống	245,0	265,3	1.043,2	106,8	103,6
Du lịch lữ hành	0,1	0,3	0,5	53,8	52,5
Dịch vụ khác	178,0	181,8	726,8	112,9	108,5

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2022

	Tháng 4 năm 2022 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ trước	Tháng 12	Tháng	Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
			năm trước	trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,59	102,39	101,11	99,93	102,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,99	97,61	98,21	99,39	98,05
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	103,85	88,98	97,81	99,35	90,01
Thực phẩm	100,77	97,00	96,13	99,05	97,41
Ăn uống ngoài gia đình	110,66	102,50	102,59	100,06	102,75
Đồ uống và thuốc lá	107,38	103,68	100,65	99,48	104,83
May mặc, giày dép và mũ nón	109,01	107,93	104,76	100,00	106,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113,51	108,66	104,27	101,37	108,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,90	102,65	101,54	100,66	102,11
Thuốc và dịch vụ y tế	102,57	100,92	100,55	100,40	100,55
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,52	114,32	107,88	99,23	113,73
Bưu chính viễn thông	101,40	101,43	99,17	100,00	101,62
Giáo dục	109,74	100,36	100,14	100,11	100,45
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	110,49	100,12	100,12	100,12	100,22
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,43	104,08	104,04	99,84	104,17
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,94	102,63	102,87	101,37	101,58
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,70	108,34	106,75	100,69	101,50
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,46	97,90	98,98	99,36	99,23

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 năm 2022

	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2022	<i>Tỷ đồng</i>		
			tháng 4 năm 2022 so với tháng trước (%)	tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	107,1	409,5	122,5	114,0	118,9
Vận tải hành khách	25,0	104,4	179,3	103,6	127,6
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	25,0	104,4	179,3	103,6	127,6
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	77,5	285,4	111,8	117,7	116,1
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	77,5	285,4	111,8	117,7	116,1
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4,6	19,8	112,0	115,2	116,9

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 năm 2022

	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2022	tháng 4 năm 2022 so với tháng trước (%)	tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	0,4	1,8	166,4	102,9	127,8
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,4	1,8	166,4	102,9	127,8
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	28,0	136,3	151,9	101,6	127,2
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	28,0	136,3	151,9	101,6	127,2
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,6	2,5	108,4	116,1	113,9
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,6	2,5	108,4	116,1	113,9
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	47,1	185,4	102,2	115,3	112,7
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	47,1	185,4	102,2	115,3	112,7
Hàng không	-	-			

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 năm 2022

	Sơ bộ tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2022	tháng 4 năm báo cáo so với tháng trước (%)	tháng 4 năm b.cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	16	46	266,7	145,5	76,7
Đường bộ	16	45	320,0	145,5	75,0
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	19	350,0	100,0	70,4
Đường bộ	7	19	350,0	100,0	70,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	15	44	300,0	125,0	73,3
Đường bộ	15	43	375,0	125,0	71,7
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	2	-	100,0	100,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	56,0	152,0	-	58,6	148,1